

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-ST

Ngày 15-9-2022

“V/v tranh chấp dân sự
về đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Pên tòa: Bà Đặng Mai Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trần Quyết;
Ông Trần Duy Hồ.

- Thư ký Pên tòa: Bà Lê Thị Kim Loan - là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp tham gia Pên tòa: Bà Lê Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Vào ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2022/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2022 và, về việc “Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: ấp Bình Hòa Thượng, xã Thường Thới Hậu A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị X, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: ấp R, xã E, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp

Tạm trú: khu F, ấp Đ, phường Tân Hiệp, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Dương Văn W, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp R, xã E, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn D, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Bình Hòa Thượng, xã Thường Thới Hậu A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng:* Bà Lê Thị P, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Tân Hòa Trung, xã E, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Pén tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày: Ngày 25/8/2010 ông Dương Văn W và vợ là bà Lê Thị X có vay mượn của bà số tiền 120.000.000đồng, cả hai có hẹn ngày 25/3/2011 âm lịch sẽ trả nợ. Nhưng sau đó ông W, bà Xuyến không thực hiện lời hứa mà bỏ địa pQ đi đến nay. Nay bà yêu cầu ông W và bà X có trách nhiệm trả số tiền gốc còn nợ là 120.000.000đồng và tiền lãi là 132.480.000đồng (tính từ ngày 25/8/2010 đến tháng 2/2022 là 138 tháng, lãi suất 0.8%/tháng), tổng cộng gốc, lãi là 252.480.000đồng.

Từ khi vay đến nay bà X, ông W không trả lãi cho bà như lời họ trình bày có trả lãi mỗi tháng 4.8000.000đồng. Mặc dù bà đến nhà đòi nợ nhiều lần nhưng ông W, bà X cứ hứa mà không thực hiện. Khoảng 3 - 4 năm sau thì ông W, bà X bỏ địa pQ đi, bà không liên lạc được. Đến năm 2017 ông W, bà X về quê, vợ cW bà đến gặp tại nhà bà P nhưng ông W, bà X hứa mỗi năm trả 10.000.000đồng tiền vốn, nhưng cuối cùng cũng không thực hiện. Đến đầu năm 2021 bà thấy Facbook của bà X nên mới liên lạc được với bà X, ông W trả được 6 lần (thời gian tháng 3, 4, 5, 7, 10, 12 năm 2021) là 18.000.000đồng nhưng không nói là trả tiền gốc hay lãi. Hoàn toàn không có việc bà X trả cho bà 04 lần trong 4 năm số tiền 40.000.000đồng.

Nay bà thống nhất trừ số tiền 18.000.000đồng này vào tiền gốc, lãi 252.480.000đồng. Như vậy ông W, bà X có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 234.480.000đồng (hai trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

- Bị đơn bà Lê Thị Xuyến trình bày: bà thừa nhận vào ngày 25/8/2010 có mượn của bà Q số tiền 120.000.000đồng, hẹn ngày 25/3/2011 âm lịch sẽ trả nợ, lãi suất thỏa thuận 4.800.000đồng/tháng, mục đích vay tiền là để mua bán lúa.

Vợ cW bà bắt đầu đóng lãi từ ngày 25/8/2010 đến ngày 25/12/2012 (29 tháng), lãi suất 4.800.000đồng/tháng, tổng số tiền lãi là 139.200.000đồng. Mặc dù giai đoạn đó vợ cW bà làm ăn thua lỗ, nhưng vẫn đảm bảo trả lãi hàng tháng cho bà Q. Đến tháng 12/2017 ông D (cW bà Q) có trực tiếp đến gặp bà tại nhà bà Lê Thị P (chị ruột bà), cả hai thỏa thuận mỗi năm bà trả tiền nợ gốc cho bà Q 10.000.000đồng, nên bà đã đưa cho ông D 10.000.000đồng; năm 2018 bà có gửi cho bà P trả cho bà Q số tiền 10.000.000đồng; năm 2019 bà có gửi cho ông Lê Văn Hậu (anh ruột bà) trả cho bà Q số tiền 10.000.000đồng; năm 2020 bà có gửi

bà P trả cho con bà Q số tiền là 10.000.000đồng. Như vậy qua 04 lần thì bà đã trả gốc cho bà Q 40.000.000đồng.

Đến năm 2021 ông D gọi điện thỏa thuận với bà hàng tháng phải chuyển trả cho bà Q số tiền gốc là 3.000.000đồng, nên bà có nhờ con gái của bà tên Dương Thị Như Ý trả hàng tháng 3.000.000đồng, trả được 06 lần tổng số tiền là 18.000.000đồng. Như vậy bà đã trả được số tiền nợ gốc là 58.000.000đồng chỉ còn nợ tiền gốc là 62.000.000đồng. Nay bà thống nhất trả cho bà Q số tiền gốc là 62.000.000đồng (vì bà Q và ông D thỏa thuận với bà là trả nợ gốc, không tính lãi).

Đối với số tiền là 40.000.000đồng tiền gốc bà đã trả, nhưng ông Dũng, bà Q không thừa nhận, ông Hậu cũng không có mặt ở địa pQ, bà cũng không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền trên, nên bà thống nhất còn nợ bà Q số tiền gốc 120.000.000đồng, trừ 18.000.000đồng (đã trả 6 tháng trong năm 2021), bà thống nhất trả số tiền còn nợ gốc là 102.000.000đồng (một trăm lẻ hai triệu đồng), không trả lãi.

Nếu bà Q không đồng ý thì bà đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án này, vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

- Bị đơn ông Dương Văn Hồng trình bày: Ông thống nhất theo trình bày của bà Lê Thị Xuyên, nhưng khi ly hôn với bà Xuyên, ông giao phần nợ này cho bà Xuyên có trách nhiệm trả nợ cho bà Q.

Năm 2017 bà X có đưa ông D trả cho bà Q 10.000.000đồng ;năm 2018 bà X có gửi cho bà P trả cho bà Q số tiền 10.000.000đồng; năm 2019 bà X có gửi cho ông Hậu trả cho bà Q số tiền 10.000.000đồng; năm 2020 bà có gửi bà P trả cho con bà Q số tiền là 10.000.000đồng. Như vậy qua 04 lần thì bà đã trả gốc cho bà Q 40.000.000đồng. Và hàng tháng bà Xuyên có gửi chuyển trả cho bà Q số tiền là 3.000.000đồng, được 06 lần là 18.000.000đồng, nên chỉ còn nợ gốc số tiền 62.000.000đồng. Nhưng hiện nay bà Xuyên thống nhất trả cho bà Q số tiền nợ gốc 102.000.000đồng, thì bà Xuyên có nghĩa vụ trả cho bà Q, vì phần nợ này đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà X, nên ông không có nghĩa vụ liên đới cùng bà X trả nợ cho bà Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D trình bày: Thống nhất theo trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Đối với bà Xuyên trình bày vào tháng 12/2018 có gửi bà P số tiền 10.000.000đồng để trả cho vợ cW ông và năm 2020 có gửi bà P đưa cho con gái lớn của ông số tiền là 10.000.000đồng là

không có, vì con gái ông tên Lê Thị Ngọc Oanh đang làm bác sĩ ở Cần Thơ không có ở nhà.

Tại Phiên tòa bà X thay đổi yêu cầu cho rằng hiện nay bà chỉ còn nợ bà Q số tiền gốc là 62.000.000đồng, vì tại Phiên hòa giải ngày 23/8/2022 bà muốn thỏa thuận cho xong, nên mới thống nhất trả cho bà Q số tiền nợ gốc là 102.000.000đồng, nhưng bà Q vẫn không đồng ý. Tại Phiên tòa hôm nay bà chỉ thống nhất trả cho bà Q số tiền nợ gốc là 62.000.000đồng và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này. Đối với số tiền 10.000.000đồng đưa cho ông Hậu trả cho bà Q nhưng nay bà Q không thừa nhận, ông Hậu không có ở địa pQ nếu Tòa án buộc bà trả 10.000.000 đồng này, bà đồng ý.

Tại Phiên tòa ông W thống nhất cùng bà X trả cho bà Q số tiền nợ gốc là 62.000.000đồng.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại Phiên tòa xét xử sơ thẩm Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 166, 155 và 429 Bộ luật Dân sự, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q.

Buộc bà Lê Thị X có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 51.000.000đồng (Năm mươi một triệu đồng).

Buộc ông Dương Văn W có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 51.000.000đồng (Năm mươi một triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại Phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại Phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Q yêu cầu ông Dương Văn W, bà Lê Thị X có trách nhiệm trả bà số tiền gốc, lãi là 234.480.000đồng, nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản, nhưng qua thu thập các tài liệu chứng cứ, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật trong vụ án này là đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự.

[2] Xét việc bà Nguyễn Thị Q yêu cầu ông W và bà X có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay còn nợ 120.000.000đồng và tiền lãi 132.480.000đồng (tính từ ngày 25/8/2010 đến tháng 2/2022 là 138 tháng, lãi suất 0.8%/tháng), tổng cộng gốc, lãi 252.480.000đồng, nhưng ông W, bà X trả cho bà được 6 lần 18.000.000đồng nên bà thống nhất trừ vào nợ gốc, lãi 252.480.000đồng. Vậy ông W, bà X có trách nhiệm trả bà số tiền còn lại là 234.480.000đồng. Nhưng bà X và ông W không thống nhất theo yêu cầu của bà Q, chỉ thống nhất trả nợ gốc 62.000.000đồng, nếu bà Q không chịu thì yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu. Hội đồng xét xử xét thấy theo biên nhận ngày 25/8/2010 âm lịch thể hiện thì ông W có mượn của bà Q 120.00.000đồng, hạn đến này 25/3/2011 âm lịch trả nợ, biên nhận có bà X ký tên, điều này được ông W, bà X thừa nhận. Bà X trình bày vào năm 2021 bà đã trả nợ gốc số tiền 18.000.000đồng và được ông D thừa nhận, còn lãi tính sau. Xét thấy việc bà X yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, tại Điều 429 Bộ luật Dân sự quy định “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”, nhưng vào năm 2021 bà X có thỏa thuận và đã chuyển trả cho ông D, bà Q cũng biết việc thỏa thuận này, nên đây là cơ sở xác định bà X chuyển trả tiền hàng tháng cho bà Q đó là phần tiền nợ gốc. Do bà X không thực hiện đúng theo thỏa thuận nên bà Q khởi kiện yêu cầu trả nợ. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự.

[3] Xét việc bà X, ông W cho rằng đã trả được cho bà Q số tiền gốc 40.000.000đồng, nhưng bà Q, ông D không thừa nhận và tại Phiên tòa giải ngày 23/8/2022 bà X trình bày không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền trên, nên thừa nhận còn nợ và thống nhất trả số tiền gốc là 102.000.000đồng. Nhưng tại Phiên tòa hôm nay bà X thay đổi ý kiến, đề nghị xem xét lại số tiền 40.000.000đồng mà bà đã trả cho bà Q. Hội đồng xét xử xét thấy, đến thời điểm này bà X và ông W vẫn không có chứng cứ chứng minh đã trả 40.000.000đồng tiền gốc, mà chỉ có lời khai của bà Lê Thị P, nhưng do bà P và bà X là chị em ruột và lời khai có nhiều mâu thuẫn khi thì khai trả tiền tại nhà bà P, ông D đến lấy tiền, khi lại khai trả cho bà Q, lần trả cho con bà Q nhưng không biết tên gì và không nhớ ngày tháng, nên chứng cứ này không khách quan, phù hợp. Đối với lời khai gửi tiền cho ông Hậu trả cho bà Q, nhưng bà X cũng không cung cấp được địa chỉ của thẻ của ông Hậu để Tòa án thu thập chứng cứ. Do đó, Hội

đồng xét xử thấy chấp nhận một phần yêu cầu của bà Q đối với tiền gốc là 102.000.000đồng là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

[4] Xét việc bà X, ông W trình bày ngày 25/8/2010 vợ cW bà bắt đầu đóng lãi mỗi tháng 4.800.000đồng, đóng đến ngày 25/12/2012 là 29 tháng, tổng số tiền lãi là 139.200.000đồng, nhưng bà Q không thừa nhận có nhận lãi, phía bà X, ông W cũng không có chứng cứ chứng minh lời khai của mình và không yêu cầu Tòa án điều chỉnh, giải quyết phần tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét việc bà Q yêu cầu hội đồng xét xử buộc ông W và X cùng trách nhiệm trả nợ cho bà Q. Hội đồng xét xử nhận thấy đối với tiền nợ gốc là 102.000.000đồng mà ông W, bà X nợ bà Q là nợ chung của hai vợ cW trong thời kỳ hôn nhân. Theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa các đương sự số 214/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thì bà X và ông W thuận tình ly hôn, về tài sản chung tự thỏa thuận, về phần nợ ông W và bà X tự thỏa thuận, không đề cập đến phần nợ của bà Q. Để đảm bảo quyền lợi cho bà Q nên buộc ông W, bà X mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Q số tiền nợ 51.000.000đồng là hoàn toàn phù hợp.

[6] Từ những phân tích nêu trên. Hội đồng xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Q là có một phần căn cứ để chấp nhận.

Buộc bà Lê Thị X có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền gốc 51.000.000đồng (năm mươi một triệu đồng).

Buộc ông Dương Văn W có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền gốc 51.000.000đồng (năm mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Q có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Dương Văn W và bà Lê Thị X chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

[7] Tại Pên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát thành phố H phát biểu ý kiến về nội dung giải quyết vụ án là căn cứ nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Q phải chịu số tiền là 6.624.000đồng (sáu triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà Q).

Buộc bà Lê Thị X phải chịu số tiền là 2.550.000đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Q).

Buộc ông Dương Văn W phải chịu số tiền 2.550.000đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Q).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1, 4 Điều 91, 147, 271, 273 và Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 155, 166 và Điều 429 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 4, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q.

Buộc bà Lê Thị X có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền gốc 51.000.000đồng (năm mươi một triệu đồng).

Buộc ông Dương Văn W có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền gốc 51.000.000đồng (năm mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Q có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Dương Văn W và bà Lê Thị X chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Q phải chịu 6.624.000đồng (sáu triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà Q) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.312.000đồng (sáu triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai số 0006547 ngày 16/5/2022 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố H. Vậy bà Q phải nộp thêm số tiền là 492.000đồng (bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Lê Thị X phải chịu số tiền là 2.550.000đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Q).

Buộc ông Dương Văn W phải chịu số tiền 2.550.000đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Q).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. H;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PÊN TÒA**

Đặng Mai Trinh